

**BỘ Y TẾ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

---

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT**

**ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC**  
**KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC SỨC KHỎE**  
**NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA**

**NĂM 2017**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT  
ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA**

*(Ban hành theo Quyết định /QĐ. ĐHYDCT ngày ..... tháng .... năm 20....  
của Hiệu Trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Điều dưỡng đa khoa

Loại hình đào tạo: Vừa làm vừa học

Hình thức đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1 Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có ý thức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**1.2.1. Thái độ**

- Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, chính sách của nhà nước, quy định của Bộ Y Tế về thực hành điều dưỡng và công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

- Tuân thủ Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của quốc gia và quốc tế trong thực hành điều dưỡng

- Trung thực, khách quan, thận trọng, ý thức làm việc hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân hết lòng phục vụ người bệnh.

- Tôn trọng quyền của người bệnh.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.
- Có ý thức phát triển nghề nghiệp, học tập liên tục và suốt đời.
- Khiêm tốn học tập vươn lên.

### **1.2.2. Kiến thức**

Trình bày và áp dụng được:

- Những quy luật cơ bản về:
  - + Cấu tạo và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý qua các thời kỳ trẻ em, người lớn, người cao tuổi.
  - + Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.
- Các nguyên tắc thực hành điều dưỡng, chăm sóc; lấy người bệnh và gia đình làm trung tâm.
- Những nguyên tắc cơ bản về chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.
- Luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.
- Phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

### **2.2.3. Kỹ năng**

- Thực hiện đầy đủ và thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng.
- Lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện quy trình điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh dựa trên nhận định người bệnh toàn diện, có hệ thống.
- Thực hành đảm bảo an toàn, đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục.
  - Cung cấp môi trường chăm sóc an toàn, thoải mái, hiệu quả, quản lý nguy cơ và kiểm soát nhiễm khuẩn.
  - Phát hiện sớm, ra quyết định xử trí và thực hiện sơ cứu, cấp cứu hiệu quả cho người bệnh.
  - Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn.
  - Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Có đủ khả năng cung cấp và hợp tác trong chăm sóc. Thực hiện các mối quan hệ hợp tác với nhóm chăm sóc sức khỏe.

- Thực hành chăm sóc, tư vấn truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa người bệnh.

- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng. Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.

- Tham gia công tác quản lý ngành, quản lý hồ sơ, công tác chăm sóc, trang thiết bị y tế.

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực hành điều dưỡng, và thực hành dựa trên chứng cứ. Tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế.

- Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn.

## **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

Thời gian thiết kế của chương trình là 3 năm. Tùy theo năng lực học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không quá 4,5 năm.

## **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA**

<b>TT</b>	<b>Khối lượng học tập</b>	<b>Tín chỉ</b>
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> , trong đó:	<b>17</b>
	Kiến thức chung	09
	Kiến thức cơ sở khối ngành	08
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> , trong đó:	<b>60</b>
	Kiến thức cơ sở của ngành	17
	Kiến thức ngành	43
	Thi tốt nghiệp	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>80</b>

## **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông/Bộ túc và tốt nghiệp trung cấp ngành điều dưỡng đa khoa.

## **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**5.1. Quy trình đào tạo:** theo quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo

**5.2. Điều kiện tốt nghiệp:** theo quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo

**5.2.1. Thời gian ôn thi:** theo quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo

**5.2.2. Thời gian thi:** theo quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo

**5.2.3. Hình thức thi:** Thi tốt nghiệp môn lý thuyết tổng hợp bao gồm: điều dưỡng nội, điều dưỡng ngoại, điều dưỡng phụ sản, điều dưỡng nhi.

## **6. THANG ĐIỂM**

- Thang điểm 10 quy đổi sang thang điểm 4.

## **7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

### **7.1. Kiến thức giáo dục đại cương**

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b><i>Các học phần chung</i></b>		<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
3	Anh văn chuyên ngành	3	3	0
4	Y học quân sự	1	1	0
<b><i>Các học phần cơ sở khối ngành</i></b>		<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>
5	Hóa học	2	2	0
6	Sinh học và Di truyền	2	2	0
7	Vật lý và Lý sinh	2	2	0
8	Tâm lý y học - Đạo đức Y học	2	2	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>17</b>	<b>17</b>	<b>0</b>

### **7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**

#### **7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành**

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b><i>Các học phần cơ sở của ngành</i></b>		<b>17</b>	<b>12</b>	<b>4</b>
9	Giải phẫu	2	2	0
10	Sinh lý	2	2	0
11	Hóa sinh	3	2	1
12	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0
13	Dược lý	3	2	1

14	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người	2	1	1
15	Dịch tễ học	2	1	1
16	Pháp luật - Tổ chức Y tế	1	1	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>17</b>	<b>13</b>	<b>4</b>

### 7.2.2. Kiến thức chuyên ngành

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b>Các học phần chuyên ngành</b>		<b>43</b>	<b>19</b>	<b>24</b>
17	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	2	0
18	Điều dưỡng cơ sở	3	1	2
19	Quản lý điều dưỡng	2	1	1
20	Điều dưỡng nội	5	2	3
21	Điều dưỡng ngoại	5	2	3
22	Điều dưỡng sản phụ khoa	3	2	1
23	Điều dưỡng nhi	4	2	2
24	Điều dưỡng truyền nhiễm	2	1	1
25	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu	2	1	1
26	Điều dưỡng lão khoa	1	1	0
27	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	1	1
28	Điều dưỡng Lao-Tâm thần	2	1	1
29	Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại	2	1	1
30	Điều dưỡng cộng đồng	3	1	2
31	Thực hành y tế cơ sở	5	0	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>43</b>	<b>19</b>	<b>24</b>

### 7.2.3. Thi tốt nghiệp: 3 tín chỉ.

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết Điều dưỡng đa khoa được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-

BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### **8.1. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện kết thúc sớm chương trình đào tạo. Một học kỳ chính có ít nhất 08 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 3 đến 4 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 tuần thi kết thúc học phần. Giữa hai học kỳ chính có một tuần nghỉ để sinh viên thực hiện việc đăng ký học phần.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng 1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

### **8.2. Các loại học phần**

a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

b) Khi tổ chức dạy - học các học phần được phân thành:

- Học phần tiên quyết: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- Học phần học trước: học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- Học phần song hành: các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- Học phần chính: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

### **8.3. Tổ chức lớp học**

a) Lớp Sinh viên chuyên ngành: lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp sinh viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh sinh viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho sinh viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gắn một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý. Điều kiện mở lớp học phần:



- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ chính được trường quy định là 80 sinh viên.

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ phụ được trường quy định là 30 sinh viên

Trong trường hợp đặc biệt và đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng, nếu khoa quản lý ngành yêu cầu các lớp học phần có sĩ số sinh viên thấp hơn mức quy định hiện hành thì sĩ số của một lớp học phần đó sẽ do Ban Giám hiệu quyết định.

#### **8.4. Đăng ký học phần**

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường; Sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến sinh viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Sinh viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần ;

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường ( $\geq 2,00$  theo thang điểm 4 và  $\geq 5,00$  theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ( $\leq 1,5$  theo thang điểm 4 và  $< 5,00$  theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Trong học kỳ phụ, sinh viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.

- Trong trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

### **8.5. Thực hành và thực tế**

Thực hành và thực tế là những phần học bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi lý thuyết (nếu có). Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của từng học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.

- Thực tập tại phòng thí nghiệm: sinh viên được bố trí thực tập theo từng nhóm tại các phòng thí nghiệm của trường trước khi tham gia thực hành lâm sàng và thực tế tại các cơ sở y tế. Các học phần thực tập tại phòng thí nghiệm chủ yếu là các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở của ngành. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo đúng Nội quy của phòng thí nghiệm.

- Thực hành lâm sàng: sinh viên được bố trí đi thực hành lâm sàng cho phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tại các bệnh viện thực hành của trường bắt đầu từ học kỳ 4. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo Quyết định 137/QĐ-ĐHYDCT ngày 04/03/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định về thực tập lâm sàng tại bệnh viện và các Quy định của Bệnh viện mà sinh viên đến thực hành.

- Thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế: dự kiến vào cuối năm thứ ba sau khi sinh viên đã học xong các môn học y học cơ sở, y học tiền lâm sàng, cơ sở chuyên ngành và một số môn chuyên ngành.

### **8.6. Đánh giá học phần**

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành (trừ học phần Giáo dục thể chất):

+ Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: 30%.

Trong đó điểm kiểm tra thực hành đạt là điều kiện để thi kết thúc học phần.

+ Thi kết thúc học phần: 70%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành và học phần Giáo dục thể chất:

+ Kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Thi thực hành kết thúc học phần: 70%

- Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

b) Đối với phần thực hành: sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành. Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ.

### **8.7. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

### **8.8. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,1.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,25 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	B <sup>+</sup>	Từ 8,00 đến cận 8,9	Giỏi
	B	Từ 7,00 đến cận 7,9	Khá
	C <sup>+</sup>	Từ 6,5 đến cận 6,9	Trung bình
	C	Từ 5,50 đến cận 6,4	
	D <sup>+</sup>	Từ 5,00 đến cận 5,4	
	D	Từ 4,00 đến cận 4,9	
Không đạt	F	Dưới 4,00	Yếu
Miễn	M	Miễn	

### 8.9. Cách tính điểm trung bình chung

a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần bị điểm F*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*không bao gồm học phần bị điểm F và học phần điều kiện*).

b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A	4
Từ 8,00 đến cận 9,00	B <sup>+</sup>	3,5
Từ 7,00 đến cận 8,00	B	3,0
Từ 6,50 đến cận 7,00	C <sup>+</sup>	2,5
Từ 5,50 đến cận 6,50	C	2,0
Từ 5,00 đến cận 5,50	D <sup>+</sup>	1,5
Từ 4,00 đến cận 4,90	D	1,0
Dưới 4,00	F	0,0

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

$A$  là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.